

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ TIẾP VẬN SÓNG MỚI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ TIẾP VẬN SÓNG MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW WAVE SUPPLY AND LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEW WAVE SUPPLY AND LOGISTICS., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3703271520

3. Ngày thành lập: 08/12/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 20 đường N3, khu dân cư Phú Hòa, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0912482288

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác	0129
18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
22.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24.	Chăn nuôi khác	0149
25.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
26.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
27.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
28.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
29.	Khai thác gỗ	0220
30.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
31.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
32.	Khai thác quặng sắt	0710
33.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
34.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
35.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
36.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
37.	Khai thác muối	0893
38.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
39.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
40.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
41.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
42.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
43.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
44.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
45.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
46.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
47.	Sản xuất đường	1072
48.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
49.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
50.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
51.	Sản xuất chè	1076
52.	Sản xuất cà phê	1077
53.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
54.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
55.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
56.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
59.	Sản xuất sợi	1311
60.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
61.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

62.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
63.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
64.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
65.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
66.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
67.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
68.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
69.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
70.	Sản xuất giày, dép	1520
71.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
72.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
73.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
74.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
75.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
76.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
77.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
78.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
79.	In ấn	1811
80.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
81.	Sản xuất than cốc	1910
82.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
83.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
84.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
85.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
86.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
87.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
88.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
89.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
90.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
91.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
92.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
93.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
94.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
95.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393

96.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
97.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
98.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
99.	Đúc sắt, thép	2431
100.	Đúc kim loại màu	2432
101.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
102.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
103.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
104.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
105.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
106.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
107.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
108.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
109.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
110.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
111.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
112.	Sản xuất đồng hồ	2652
113.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
114.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
115.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
116.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
117.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
118.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
119.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
120.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
121.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
122.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
123.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
124.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
125.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
126.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
127.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
128.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
129.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
130.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

131.	Sản xuất nhạc cụ	3220
132.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
133.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
134.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
135.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
136.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
137.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
138.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
139.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
140.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
141.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
142.	Xây dựng nhà để ở	4101
143.	Xây dựng nhà không để ở	4102
144.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
145.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
146.	Xây dựng công trình điện	4221
147.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
148.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
149.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
150.	Xây dựng công trình thủy	4291
151.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
152.	Phá dỡ	4311
153.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
154.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
155.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
156.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
157.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
158.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
159.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
160.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
161.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
162.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
163.	Bán mô tô, xe máy	4541
164.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
165.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610

166.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
167.	Bán buôn thực phẩm	4632
168.	Bán buôn đồ uống	4633
169.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
170.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
171.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
172.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
173.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
174.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
175.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
176.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
177.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
178.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
179.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
180.	Bán buôn tổng hợp	4690
181.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
182.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
183.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
184.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
185.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
186.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
187.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
188.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
189.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
190.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
191.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
192.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
193.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
194.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

195.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
196.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
197.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
198.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
199.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
200.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
201.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
202.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
203.	Vận tải đường ống	4940
204.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
205.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
206.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
207.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
208.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
209.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
210.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
211.	Bốc xếp hàng hóa	5224
212.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
213.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng; Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không; Giao nhận hàng hóa; Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; Môi giới thuê tàu biển và máy bay; Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ logistic.	5229(Chính)
214.	Bưu chính Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế	5310
215.	Chuyển phát	5320
216.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
217.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
218.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
219.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
220.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810

221.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
222.	Cho thuê xe có động cơ	7710
223.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
224.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
225.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
226.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
227.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
228.	Đại lý du lịch	7911
229.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
230.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
231.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
232.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
233.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
234.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
235.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
236.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
237.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
238.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
239.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	8291
240.	Dịch vụ đóng gói	8292
241.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐÀO MẠNH HUY	Số 20 đường N3, khu dân cư Phú Hòa, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	0340890053 33	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		
2	HỒ ANH TUẤN	81, Tổ 57, khu phố 9, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	125.000	1.250.000.000	25,000	0120750000 81	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	125.000	1.250.000.000	25,000		

3	TRẦN QUANG TOÀN	63/25/12, Đường 30/4, khu phố 6, Tổ 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	074084009588
			Cổ phần phổ thông	125.000	1.250.000.000	25,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	125.000	1.250.000.000	25,000	
4	NGUYỄN GIA LÂM	Số 20 đường N3, khu dân cư Phú Hòa, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	034087010428
			Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000	
5	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	85/2/11 Tổ 5, khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	074189000980
			Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: ĐÀO MẠNH HUY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/11/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Căn cước*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034089005333

Ngày cấp: 27/11/2024

Nơi cấp: *Bộ Công An*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Ruồng Trục Nam, Xã Nam Tiến, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 20 đường N3, khu dân cư Phú Hòa, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương